

사증발급신청서
ĐƠN XIN CẤP VISA

<신청서 작성방법>

- 신청인은 사실에 근거하여 빠짐없이 정확하게 신청서를 작성하여야 합니다.
- 신청서상의 모든 질문에 대한 답변은 한글 또는 영문으로 기재하여야 합니다.
- 선택사항은 해당 칸 [] 안에 √ 표시를 하시기 바랍니다.
- ‘기타’를 선택한 경우, 상세내용을 기재하시기 바랍니다.

<Hướng dẫn khai đơn>

- Người đăng ký xin cấp Visa phải khai thông tin đầy đủ, chính xác dựa trên thông tin có thực.
- Tất cả các câu trả lời tương ứng với câu hỏi trong mẫu đơn phải được viết bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.
- Các câu trả lời thuộc dạng lựa chọn phải đánh dấu [√] vào ô trống tương ứng.
- Trong trường hợp lựa chọn câu trả lời là “Khác” thì phải khai nội dung cụ thể.

1. 인적사항 / THÔNG TIN CÁ NHÂN

PHOTO 여권용 사진 (35mm×45mm) - 흰색 바탕에 모자를 쓰지 않은 정면 사진으로 촬영일부터 6개월이 경과하지 않아야 함 Hình chụp chính diện, không đội mũ và được chụp trong vòng 6 tháng	1.1 여권에 기재된 영문 성명/Họ và tên bằng tiếng Anh		
	성 Họ CHAU	명 Tên và chữ lót VAN BAO	
	1.2 한자성명 Họ tên bằng tiếng Hán 漢字姓名 CHAU VAN BAO	1.3 성별 Giới tính 남성/Nam [✓] 여성/Nữ []	
	1.4 생년월일 Ngày tháng năm sinh 06/07/1974	1.5 국적 Quốc tịch VIETNAMESE	
	1.6 출생국가 Quốc gia nơi sinh VIETNAM	1.7 국가신분증번호 Số CMND: 025661153	

1.8 이전에 한국에 출입국하였을 때 다른 성명을 사용했는지 여부

Lần xuất nhập cảnh Hàn Quốc trước đây có dùng tên khác hay không?

아니오 Không [✓] 예 Có [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai tên cụ thể

(성 Họ , 명 Tên và chữ lót)

1.9 복수 국적 여부 Có mang nhiều quốc tịch hay không? 아니오 Không [✓] 예 Có []

→ ‘예’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai các quốc tịch cụ thể ()

2. 사증발급인정서 발급내용 / TRƯỜNG HỢP CẤP MÃ SỐ VISA

※ 대한민국 출입국관리사무소·출장소에서 사증발급인정서를 발급받은 사람만 기재
(Phần dành riêng cho người được cấp mã số Visa từ Cục Quản lý xuất nhập cảnh Hàn Quốc)

2.1 사증발급인정번호 Mã xác nhận cấp Visa	허가번호 표시 Ghi mã số cấp Visa	2.2 발급일 Ngày cấp	발급일 표시 Ghi ngày cấp
2.3 여권번호 Số hộ chiếu		2.4 여권 만료일 Có giá trị đến	

사증발급인정서를 발급받은 사람은 12번(서약)으로 이동하여 작성한 후 신청서 제출(3 ~ 11번은 기재 생략)

Đối với trường hợp được cấp mã số Visa thì chuyển sang Mục 12 (Cam kết) điền đầy đủ thông tin và nộp lại (lược bỏ Mục 3 ~ 11)

3. 여권정보 / THÔNG TIN HỘ CHIẾU

3.1 여권종류 Loại hộ chiếu

외교관 Ngoại giao []

관용 Công vụ []

일반 Phổ thông[✓]

기타 Khác []

→ ‘기타’상세내용 Nếu “Khác” hãy khai cụ thể ()

3.2 여권번호 Số hộ chiếu:

C0455828

3.3 발급국가 Quốc gia cấp

VIETNAM

3.4 발급지 Nơi cấp

HO CHI MINH CITY

3.5 발급일자 Ngày cấp:

25/05/2015

3.6 기간만료일 Có giá trị đến:

25/05/2025

3.7 다른 여권 소지 여부 Có sở hữu hộ chiếu khác hay không? 아니오 Không [✓] 예 Có []

→ ‘예’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai cụ thể

a) 여권종류 Loại hộ chiếu

외교관 Ngoại giao []

관용 Công vụ []

일반 Phổ thông []

기타 Khác []

b) 여권번호 Số hộ chiếu

c) 발급국가 Quốc gia cấp

d) 기간만료일 Có giá trị đến

4. 연락처 / THÔNG TIN LIÊN LẠC

4.1 본국 주소 Địa chỉ liên lạc trong nước

118 DONG NAI, DISTRICT 10, HO CHI MINH CITY

4.1 현 거주지 Nơi ở hiện nay *현 거주지가 본국 주소와 다를 경우 기재 / Khai trong trường hợp địa chỉ liên lạc trong nước khác với nơi ở hiện nay

4.3 휴대전화 Di động

+84 906677068

4.4 일반전화 Điện thoại

4.5 이메일 E-mail

cvbtt@gmail.com

4.6 비상시 연락처 Số liên lạc khẩn cấp

+84 909677068

a) 성명 Họ và tên

NGUYEN THANH THUY

b) 거주국가 Quốc gia

VIETNAM

c) 전화번호 Điện thoại

+84 909677068

d) 관계 Quan hệ

WIFE**5. 혼인사항 / TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

5.1 현재 혼인사항 Tình trạng hôn nhân hiện tại

기혼 Đã kết hôn [✓]

이혼 Ly hôn []

미혼 Độc thân []

5.2 배우자 인적사항 *기혼으로 표기한 경우에만 기재 Thông tin của vợ/chồng trong trường hợp “Đã kết hôn”

a) 성 Họ

NGUYEN

b) 명 Tên và chữ lót

THANH THUY

c) 생년월일 Ngày tháng năm sinh (yyyy/mm/dd)

01/01/1976

d) 국적 Quốc gia

VIETNAM

e) 거주지 Nơi cư trú

118 DONG NAI, DISTRICT 10, HO CHI MINH CITY

f) 연락처 Số liên lạc

+84 909677068**6. 학력 / HỌC VẤN**

6.1 최종학력 Bằng cấp cao nhất

석사/박사Thạc sĩ/Tiến sĩ[✓]

대졸 Cử nhân []

고졸 Trung học Phổ thông []

기타 Khác []

→ ‘기타’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Khác” hãy khai cụ thể()

6.2 학교명 Tên trường

INSTITUTE OF MASI

6.3 학교 소재지 Địa chỉ trường

REPUBLIC OF THE RUSSIAN FEDERATION

7. 직업 / NGHỀ NGHIỆP

7.1 직업 Nghề nghiệp

사업가 Doanh nhân [] 자영업자 Hộ kinh doanh cá thể [] 직장인 Nhân viên []
 공무원 Công chức [✓] 학생 Sinh viên [] 퇴직자 Đã nghỉ hưu []
 무직 Thất nghiệp [] 기타 Khác []

→ ‘기타’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Khác” hãy khai cụ thể ()

7.2. 직업 상세정보 Thông tin cơ quan

a) 회사/기관/학교명 Tên cơ quan LY TU TRONG TECHNICAL COLLEGE OF HO CHI MINH CITY	b) 직위/과정 Chức vụ HEAD OF FACULTY OF ELECTRONICS ELECTRICAL ENGINEERING
c) 회사/기관/학교 주소 Địa chỉ 390 HOANG VAN THU, WARD 4, DISTRICT TAN BINH, HO CHI MINH CITY	d) 전화번호 Điện thoại +84 54490 589

8. 초청인 정보 / THÔNG TIN CÁ NHÂN/TỔ CHỨC MỜI

8.1 초청인/초청회사 Người mời/công ty mời

아니오 Không [] 예 Có [✓] → ‘예’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai cụ thể

a) 생년 월일/사업자등록번호 Tên người mời/công ty mời JOONGBU UNIVERSITY (GEUMCHAN CAMPUS), KOREA; KUNSAN NATIONAL UNIVERSITY, KOREA	c) 관계 Quan hệ
b) 생년 월일/사업자등록번호 Ngày tháng năm sinh/Mã số doanh nghiệp	e) 전화번호 Điện thoại 8241-750-6515
d) 주소 Địa chỉ 312-702 SOUTH KOREA, CHOUNG-NAM, KUM-SAN, CHU-BU, TEHAK-RO 558 DAEHAK ROAD, GUNSA, JEOLLABUK-DO, KOREA	

9. 방문정보 / THÔNG TIN CHUYẾN ĐI

9.1 입국목적 Mục đích nhập cảnh

관광/통과 Tham quan/Quá cảnh [] 행사참석/Tham dự hội nghị [✓] 의료관광 Du lịch điều trị bệnh []
 단기상용 Công tác [] 유학/연구 Du học/Nghiên cứu [] 취업활동 Làm việc []
 무역/투자/주재 Thương mại/Đầu tư/Lưu trú [] 가족 또는 친지방문 Thăm thân nhân [] 결혼이민 Kết hôn []
 외교/공무 Ngoại giao/Công vụ [] 기타 Khác []

→ ‘기타’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Khác” hãy khai cụ thể ()

9.2 체류예정기간 Thời gian dự định lưu trú 04/01/2016 – 12/01/2016	9.3 입국예정일 Ngày dự định nhập cảnh 04/01/2016
--	---

9.4 체류예정지(호텔 포함) Địa chỉ lưu trú (khách sạn)	9.5 한국 내 연락처 Số liên hệ tại Hàn Quốc
--	--------------------------------------

9.6 과거 5년간 한국을 방문한 경력 Đã từng đi Hàn Quốc trong 5 năm gần đây ?

아니오 Không [✓] 예 Có [] → ‘예’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai chuyến đi cụ thể
 () 회 lần, 최근 방문목적 Mục đích chuyến đi gần nhất ()

9.7 한국 이외에 과거 5년간 여행한 국가 Các quốc gia đã đi du lịch trong 5 năm gần đây, ngoại trừ Hàn Quốc?

아니오 Không [] 예 Có [✓] → ‘예’선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai chuyến đi cụ thể

국가명 Quốc gia	방문목적 Mục đích nhập cảnh	방문기간 Thời gian lưu trú (yyyy/mm/dd)~ (yyyy/mm/dd)
THAILAND	TO TRAVEL	2015/7/21 - 2015/7/25

9.8. 동반입국 가족 유무 기재 Gia đình đi cùng

아니오 Không [V] 예 Có [] → ‘예’선택 시 상세내용 Nếu “Có” hãy khai cụ thể

성명 Họ và tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh (yyyy/mm/dd)	국적 Quốc tịch	관계 Quan hệ

* 참고: 가족의 범위 – 배우자, 자녀, 부모, 형제
Lưu ý: Phạm vi người thân trong gia đình: vợ/chồng, con cái, cha mẹ, anh chị em.

10. 방문경비 / KINH PHÍ CHUYỂN ĐI

10.1 방문경비(미국 달러 기준) Kinh phí chuyển đi (tính theo đồng đô la Mỹ)

10.2 경비지불자 Người chi trả lệ phí

a) 성명/회사(단체)명 Họ và tên/Tên công ty (đoàn thể)	b) 관계 Quan hệ
c) 지원내용 Nội dung chi trả	d) 연락처 Số liên hệ

11. 서류 작성 시 도움 여부 / TRỢ GIÚP KHAI MẪU ĐƠN

11.1 이 신청서를 작성하는데 다른 사람의 도움을 받았습니까? Có nhận sự giúp đỡ của các nhân khác trong việc khai đơn không?
아요Không[✓] 예 Có[] → ‘예’선택 시 상세내용 Nếu “Có” hãy khai cụ thể

성명 Họ và tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh (yyyy/mm/dd)	연락처 Điện thoại	관계 Quan hệ

12. 서약 / CAM KẾT

* 사증발급인정서 소지자도 작성
Mục khai dành cho trường hợp được cấp mã số Visa

본인은 이 신청서에 기재된 내용이 거짓 없이 정확하게 작성되었음을 확인합니다. 또한 본인은 대한민국의 출입국관리법 규정을 준수할 것을 서약합니다.

Tôi xin cam đoan những điều khai trong đơn này là hoàn toàn chính xác, đúng sự thật. Và tôi xin cam kết sẽ tuân thủ các quy định về Quản lý xuất nhập cảnh Hàn Quốc.

신청일자 (년. 월. 일) Ngày đăng ký (Ngày/tháng/năm)

/ / /

신청인 서명 Chữ ký người khai đơn

17세 미만자의 경우 부모 또는 법정후견인의 서명
Chữ ký của bố mẹ hoặc người giám hộ đối với người dưới 17 tuổi

첨부서류 ATTACHMENT	1. 「출입국관리법 시행규칙」 제76조제1항 관련 [별표5] 사증발급신청 등 첨부서류
-----------------	---

유의사항 Notice

1. 위 기재사항과 관련하여 자세한 내용은 별지로 작성하거나 관련 서류를 추가로 제출할 수 있습니다.
If extra space is needed to complete any item, record on a separate sheet of paper or submit relevant documents which could support your application.
2. 대한민국 사증을 승인받은 후 분실 또는 훼손 등의 사유로 여권을 새로 발급받은 경우에는, 정확한 개인정보를 반영할 수 있도록 변경된 여권정보를 사증처리 기관에 통보하여야 합니다.
If you received Korean visa approval, and have new passport issued thereafter in lieu of lost/damaged passport, you must notify the concerned visa office of changes in your passport information.
3. 사증을 발급받았더라도 대한민국 입국 시 입국거부 사유가 발견될 경우에는 대한민국으로의 입국이 허가되지 않을 수 있습니다.
Possession of a visa does not entitle the bearer to enter the Republic of Korea upon arrival at the port of entry if he/she is found inadmissible.
4. 「출입국관리법 시행규칙」 제9조제1항에 따라 C 계열 사증소지자는 입국 후에 체류자격을 변경할 수 없습니다.
Please note that category C visa holders are not able to change their status of stay after their entry into the Republic of Korea in accordance with Article 9(1) of the Enforcement Regulations of the Immigration Act.

공용란 FOR OFFICIAL USE ONLY

기본사항	체류자격		체류기간		사증종류	단수·복수(2회, 3회 이상)
접수사항	접수일자		접수번호		처리과	
허가사항	허가일자		인정번호		고지사항	
결재	담당자		가 [] 부 []	<심사의견>		

<수입인지 부착란>

처리절차

